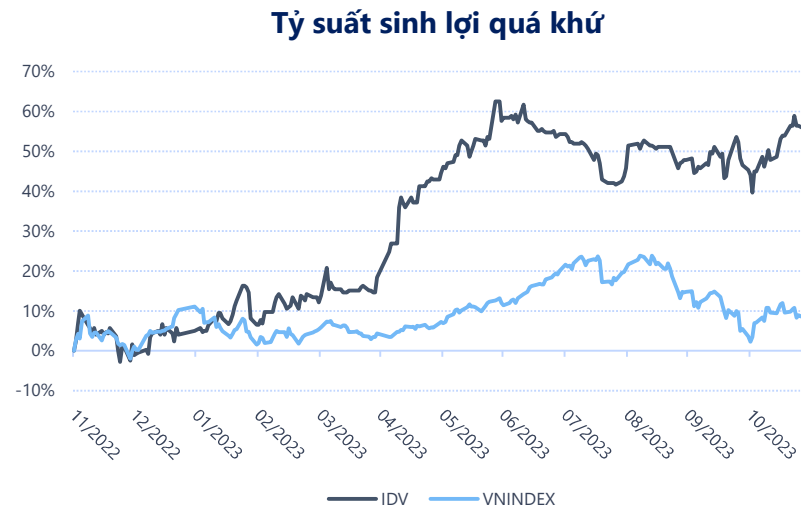


CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc (HNX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

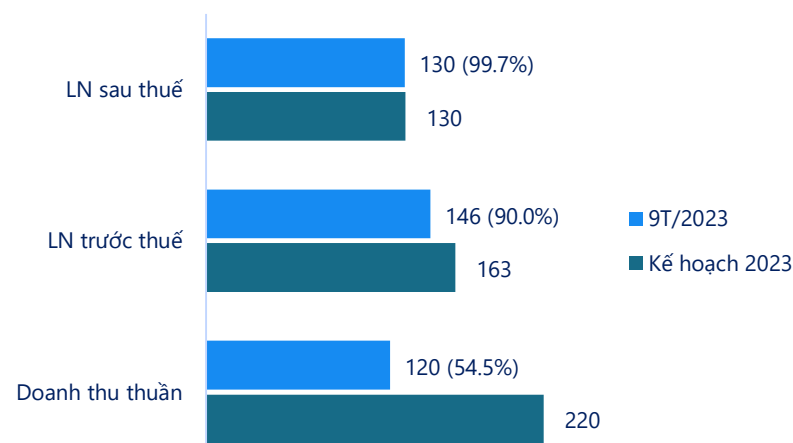
Giá	38,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	10.1%	9.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,690 - 40,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,185
Số lượng CPLH (CP)	31,181,474
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,735
Sở hữu nước ngoài	19.63%
Beta	0.38



(Nguồn: fireant.vn)

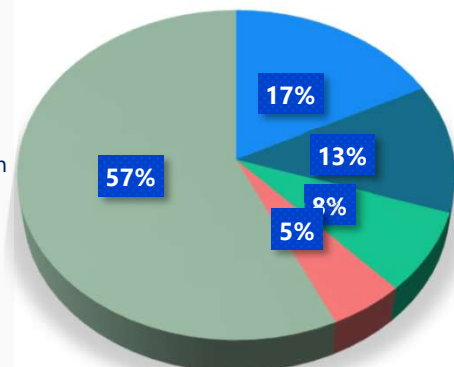
Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

- American LLC
- Hoàng Đình Thắng (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Trịnh Việt Dũng (Chủ tịch HĐQT)
- Văn Phụng Hà
- Khác



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

24.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 20.8 | -45.8%

Cùng kỳ: \downarrow 12.6 | -33.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

119.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 40.2 | +50.6%

LN thuần

Q3 2023

76.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 41.7 | +121.2%

Cùng kỳ: \uparrow 34.3 | +82.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

147.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 50.0 | +51.3%

LNTT

Q3 2023

74.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 41.7 | +121.2%

Cùng kỳ: \uparrow 33.9 | +83.9%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

146.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 49.8 | +51.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IDV

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	24.5	37.1	-33.9%	119.8	79.6	50.6%
Giá vốn hàng bán	11.3	10.7	6.1%	50.8	25.4	100.2%
Lợi nhuận gộp	13.2	26.5	-50.0%	69.0	54.2	27.3%
Doanh thu HĐTC	18.5	12.5	47.5%	45.1	32.4	39.0%
Chi phí tài chính	0.6	0.9	-33.9%	2.1	1.9	8.3%
Chi phí lãi vay	0.1	0.2	-28.2%	1.1	0.5	112.0%
Chi phí bán hàng	0.1	0.4	-66.2%	1.5	0.6	166.5%
Chi phí QLDN	6.9	6.0	15.1%	18.0	14.7	22.2%
LN thuần từ HĐKD	76.2	41.8	82.0%	147.4	97.4	51.3%
LN khác	- 1.9	- 1.5	-30.7%	- 1.1	- 0.9	-21.5%
LN trước thuế	74.2	40.4	83.9%	146.3	96.5	51.6%
Thuế TNDN	3.6	2.1	69.9%	16.6	8.9	86.2%
Lợi nhuận sau thuế	70.7	38.3	84.7%	129.6	87.4	48.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	70.7	38.3	84.5%	129.7	87.6	48.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 56.2	82.1	- 43.7	60.0	38.6	- 5.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	62.1	- 106.0	73.5	- 104.1	- 39.5	9.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 1.2	27.9	- 10.5	18.2	- 2.3	6.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.8	4.0	19.3	- 25.9	- 3.2	10.3

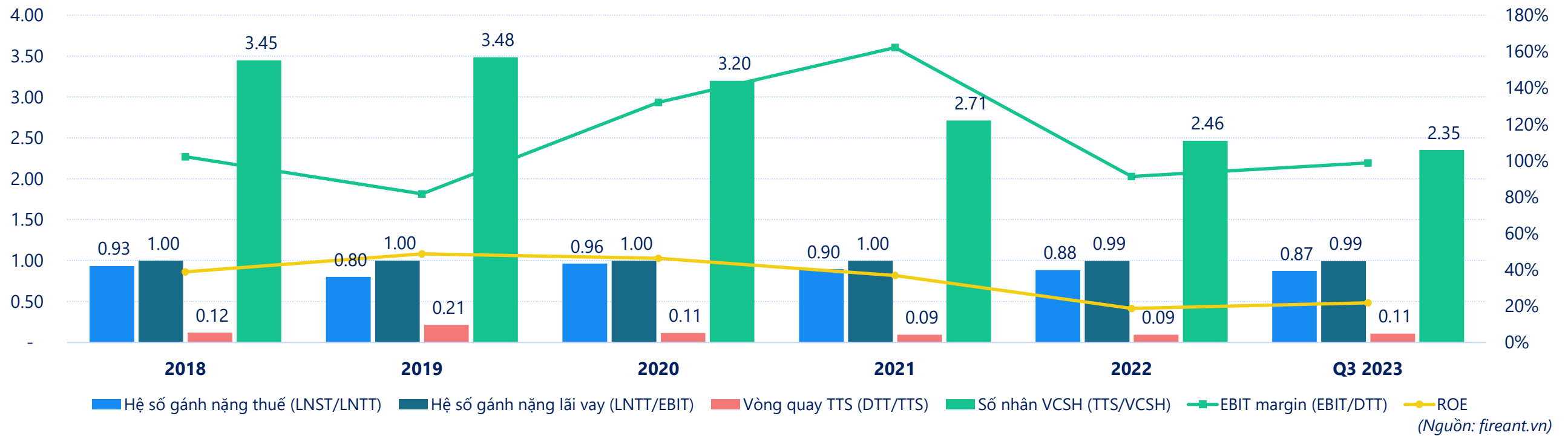
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	475.3	341.7	39.1%	26.2%
Tiền và tương đương tiền	16.0	34.8	-54.0%	0.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	413.7	249.8	65.6%	22.8%
Các khoản phải thu ngắn hạn	27.6	18.4	49.9%	1.5%
Hàng tồn kho	17.3	35.1	-50.6%	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.7	3.6	-80.0%	0.0%
Tài sản dài hạn	1,340.6	1,251.4	7.1%	73.8%
Các khoản phải thu dài hạn	667.0	622.8	7.1%	36.7%
Tài sản cố định	117.2	121.0	-3.1%	6.5%
Bất động sản đầu tư	25.0	-	-	1.4%
Tài sản dở dang dài hạn	53.3	87.6	-39.2%	2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	315.4	281.8	11.9%	17.4%
Tài sản dài hạn khác	162.7	138.2	17.8%	9.0%
Tổng cộng tài sản	1,815.9	1,593.2	14.0%	100.0%
Nợ phải trả	1,021.4	926.3	10.3%	56.3%
Nợ ngắn hạn	189.0	135.5	39.6%	10.4%
Nợ vay ngắn hạn	18.3	15.8	15.9%	1.0%
Nợ dài hạn	832.4	790.9	5.2%	45.8%
Nợ vay dài hạn	59.7	49.2	21.4%	3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	794.5	666.8	19.1%	43.7%
Vốn chủ sở hữu	794.5	666.8	19.1%	43.7%

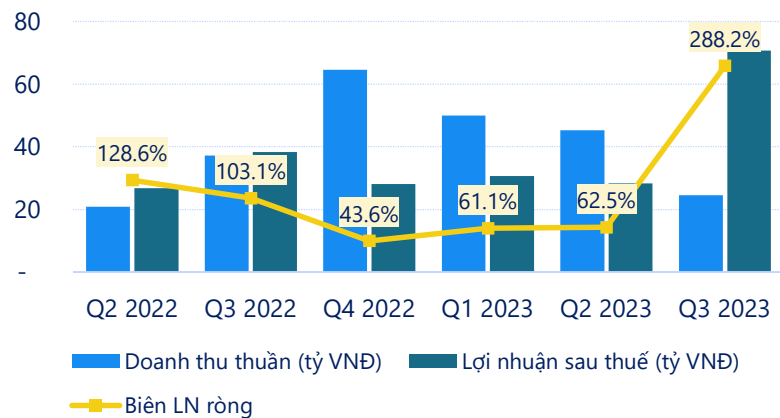
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IDV

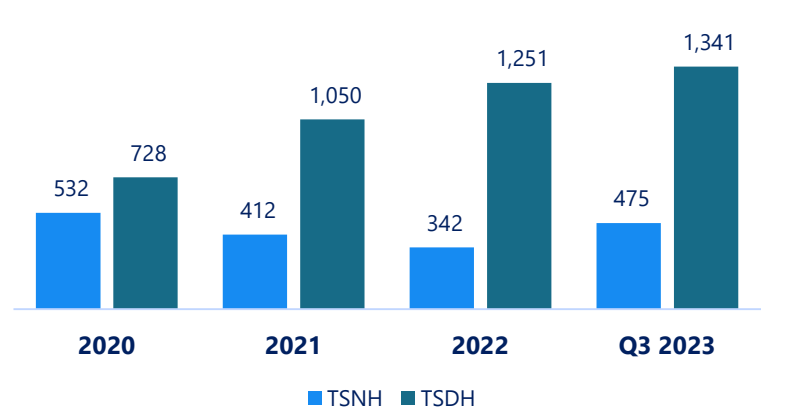
Phân tích Dupont



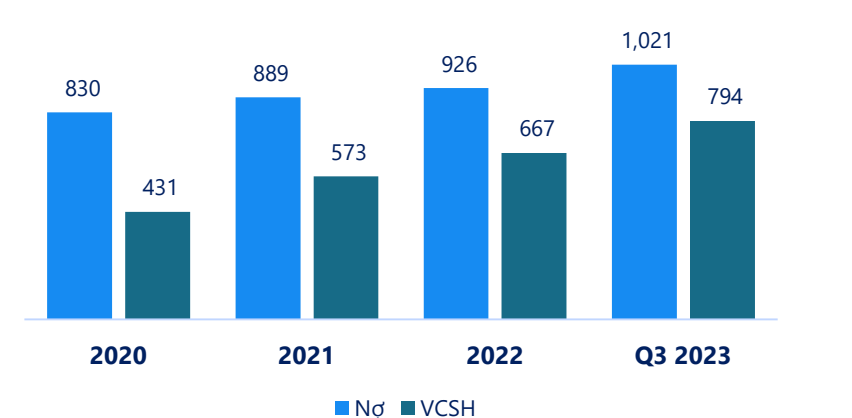
DT thuần và LN ròng



Tài sản



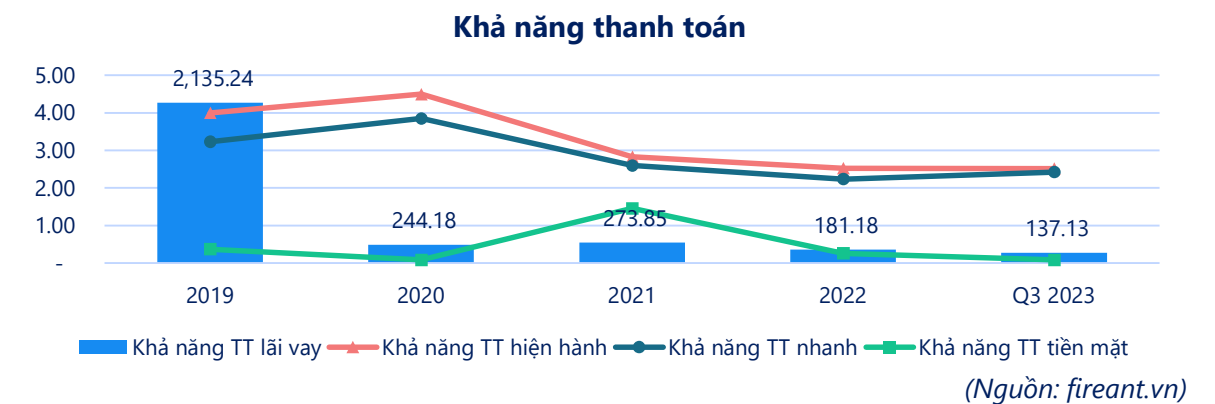
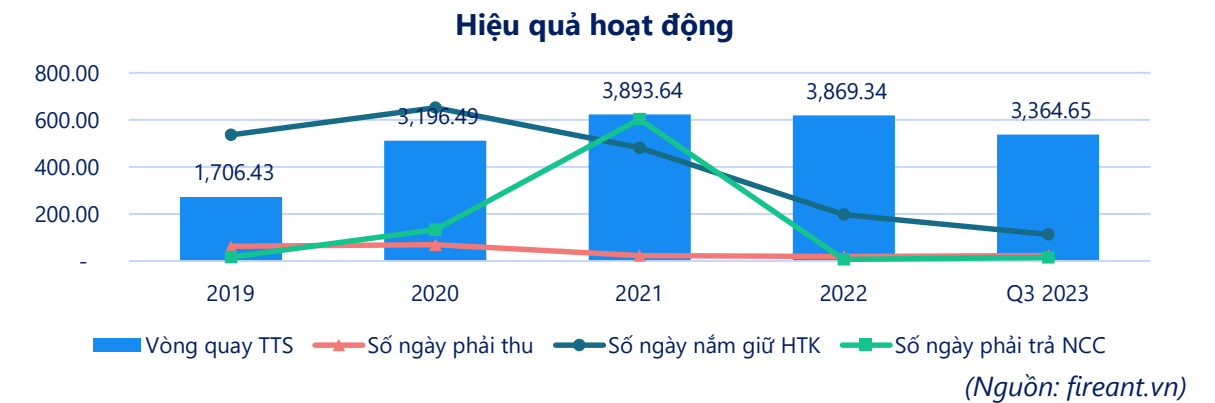
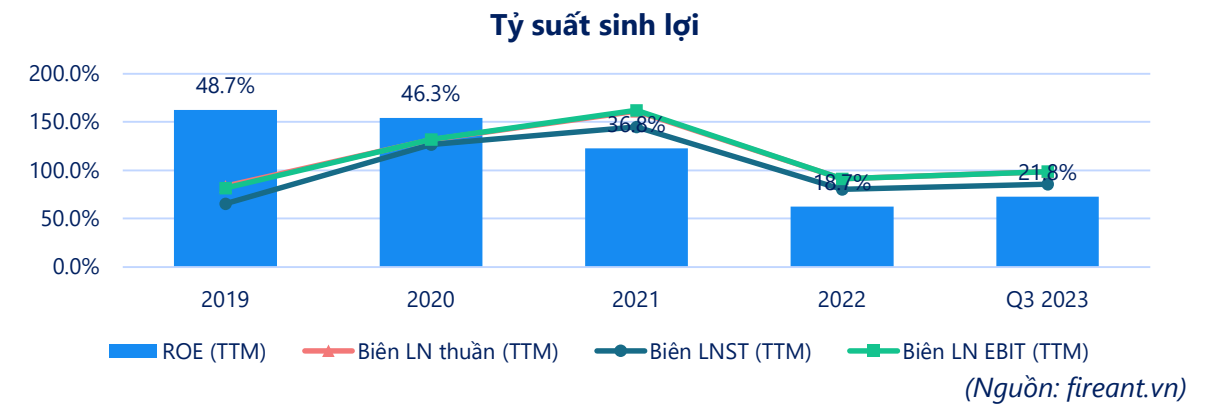
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IDV

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	101.6%	83.6%	131.8%	161.2%	91.3%	98.4%
Biên LNST (TTM)	95.3%	65.4%	126.8%	144.8%	80.3%	85.6%
Biên LN EBIT (TTM)	102.2%	81.7%	132.1%	162.2%	91.3%	98.7%
ROE (TTM)	38.8%	48.7%	46.3%	36.8%	18.7%	21.8%
ROA (TTM)	11.3%	14.0%	14.5%	13.6%	7.6%	9.3%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	63.9	61.7	69.1	22.8	19.2	22.9
Số ngày nắm giữ HTK	650.6	537.7	652.7	481.3	198.3	113.4
Số ngày phải trả NCC	23.4	16.4	133.4	603.5	7.6	16.0
Vòng quay TSCĐ	1.7	2.9	1.6	1.6	1.5	2.0
Vòng quay TTS	3,089.1	1,706.4	3,196.5	3,893.6	3,869.3	3,364.7
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	9.3	4.0	4.5	2.8	2.5	2.5
Khả năng TT nhanh	8.4	3.2	3.9	2.6	2.2	2.4
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.4	0.1	1.5	0.3	0.1
Khả năng TT lãi vay	1,051.3	2,135.2	244.2	273.8	181.2	137.1
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,075	8,056	10,211	8,790	4,587	5,062
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,943	19,128	25,279	27,166	26,375	25,435
P/E	5.3	4.7	5.5	7.8	6.4	7.1
P/B	1.9	2.0	2.2	2.5	1.1	1.4
P/S	4.5	3.0	6.9	9.9	5.0	6.0

(Nguồn: fireant.vn)



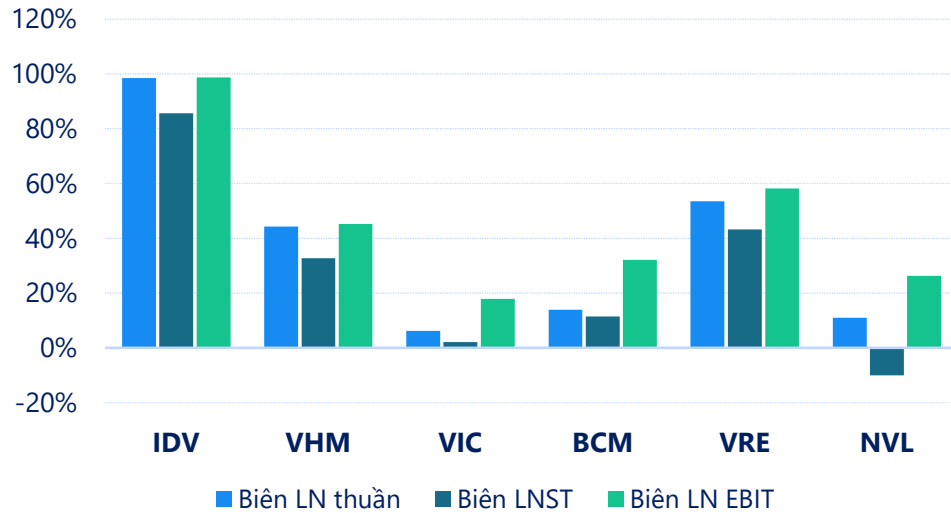
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IDV

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
IDV	119.8	50.6%	129.6	48.2%	108.1%	109.8%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%

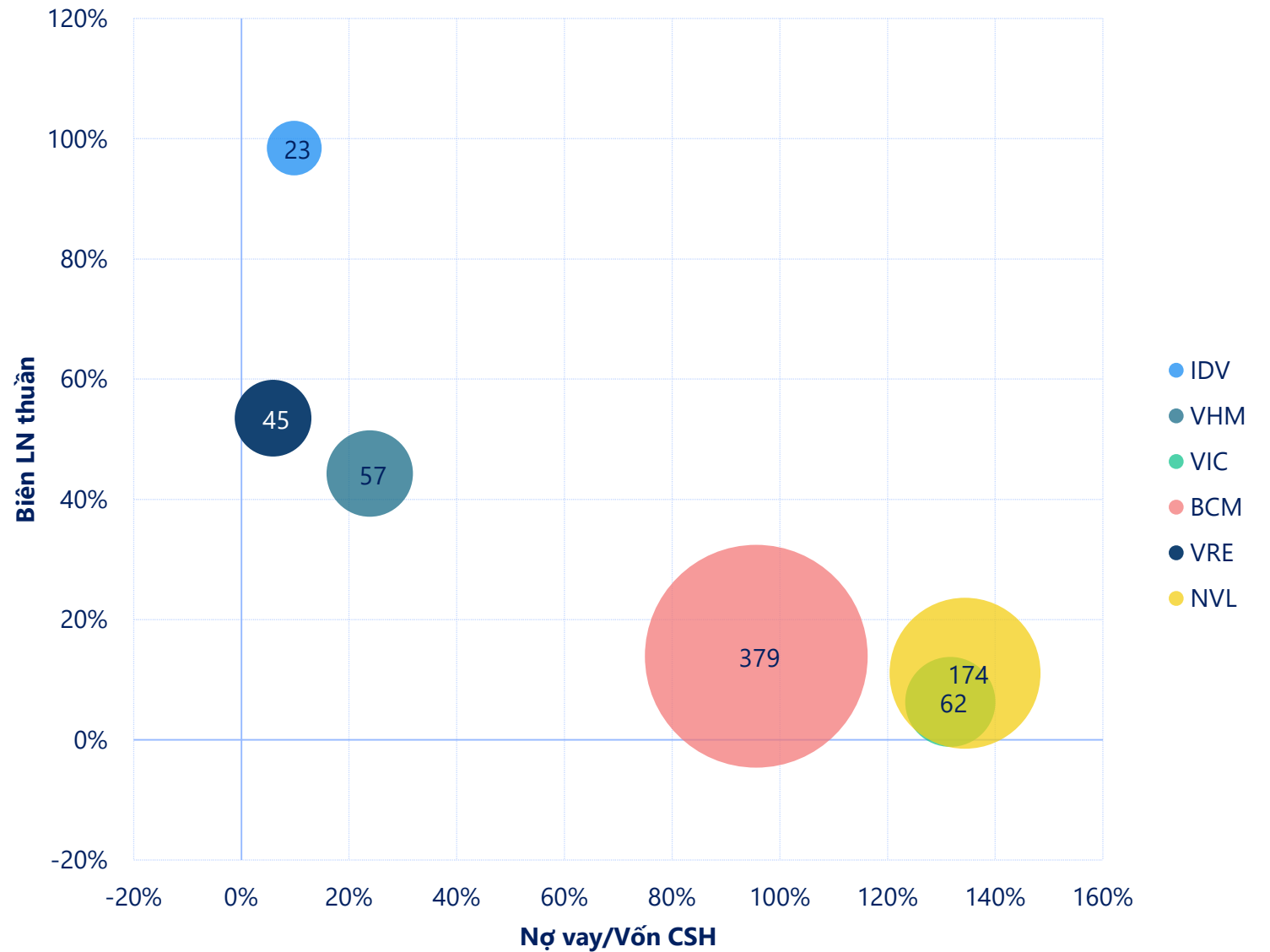
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)